TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 12-Phòng Tổ chức - Nhân sự

Tháng 3 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	PC HĐCĐ	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2020	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**131**		**75.548.820**	**4**	**2.092.000**					**107.870**		**2.700.000**	**0,30**	**480.000**	**80.928.690**	**4.308.900**	**808.100**	**538.900**	**735.700**	**275.000**	**3.489.977**		**10.156.577**	**70.772.113**	
1	HL-00027	Trần Hoàng Dương	Trưởng phòng	11.446.000	26	A	16.605.000												16.605.000	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000	1.770.392		3.176.292	13.428.708	
2	HL-00141	Trần Văn Toan	Phó phòng	10.483.000	27	A	15.743.820	2	1.046.000										16.789.820	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	1.719.585		3.024.485	13.765.335	
3	HL-00028	Đặng Thị Miều	Phó phòng	10.483.000	26	A	14.958.000							107.870		1.350.000			16.415.870	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000			1.304.900	15.110.970	
4	HL-00029	Nguyễn Văn Thỏa	Phó phòng	10.483.000	26	A	14.121.000									1.350.000	0,30	480.000	15.951.000	877.100	164.500	109.700	148.000	55.000			1.354.300	14.596.700	
5	HL-03444	Nguyễn Hoài An	Phó phòng	10.483.000	26	A	14.121.000	2	1.046.000										15.167.000	838.700	157.300	104.900	140.700	55.000			1.296.600	13.870.400	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**513**		**191.554.978**	**5**	**2.074.000**	**6**	**1.573.385**	**2**	**1.512.000**	**415.164**	**960.000**	**1.800.000**			**199.889.527**	**10.621.900**	**1.992.200**	**1.328.300**	**1.859.700**	**1.100.000**		**243.000**	**17.145.100**	**182.744.427**	
6	HL-02764	Vũ Đình Diện	Phó trạm Y tế	6.818.000	21	A	10.816.978	2	924.000	6	1.573.385								13.314.363	545.500	102.300	68.200	126.000	55.000			897.000	12.417.363	
7	HL-00197	Hoàng Văn Chính	Chuyên viên	8.323.000	26	A	10.962.000	2	812.000			1	688.000						12.462.000	665.900	124.900	83.300	115.900	55.000			1.045.000	11.417.000	
8	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	Chuyên viên	6.818.000	26	A	9.126.000	1	338.000			1	824.000						10.288.000	545.500	102.300	68.200	95.700	55.000			866.700	9.421.300	
9	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	Chuyên viên	6.818.000	26	A	9.126.000									900.000			10.026.000	545.500	102.300	68.200	93.100	55.000			864.100	9.161.900	
10	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.126.000							65.813					9.191.813	494.800	92.800	61.900	85.400	55.000			789.900	8.401.913	
11	HL-02660	Lê Viết Quốc Anh	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.126.000								960.000				10.086.000	448.800	84.200	56.100	95.000	55.000			739.100	9.346.900	
12	HL-00088	Lê Bá Duy	Chuyên viên	6.818.000	26	A	10.962.000												10.962.000	545.500	102.300	68.200	102.500	55.000			873.500	10.088.500	
13	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	Chuyên viên	7.636.000	26	A	9.126.000							65.813					9.191.813	610.900	114.600	76.400	83.900	55.000			940.800	8.251.013	
14	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.126.000												9.126.000	448.800	84.200	56.100	85.400	55.000			729.500	8.396.500	
15	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	Chuyên viên	6.818.000	26	A	10.962.000							79.053					11.041.053	545.500	102.300	68.200	103.300	55.000			874.300	10.166.753	
16	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	Chuyên viên	6.818.000	26	A	9.126.000							65.813		900.000			10.091.813	545.500	102.300	68.200	93.800	55.000			864.800	9.227.013	
17	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.126.000							65.813					9.191.813	448.800	84.200	56.100	86.000	55.000			730.100	8.461.713	
18	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.126.000												9.126.000	494.800	92.800	61.900	84.800	55.000			789.300	8.336.700	
19	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.126.000												9.126.000	494.800	92.800	61.900	84.800	55.000		243.000	1.032.300	8.093.700	
20	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	Chuyên viên	8.323.000	26	A	9.126.000												9.126.000	665.900	124.900	83.300	82.500	55.000			1.011.600	8.114.400	
21	HL-01923	Trần Trung Dũng	Chuyên viên	6.184.000	26	A	10.962.000												10.962.000	494.800	92.800	61.900	103.100	55.000			807.600	10.154.400	
22	HL-03523	Đinh Việt Hà	Chuyên viên	6.818.000	26	A	9.126.000												9.126.000	545.500	102.300	68.200	84.100	55.000			855.100	8.270.900	
23	HL-00166	Mã Thành Trung	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.026.000												9.026.000	494.800	92.800	61.900	83.800	55.000			788.300	8.237.700	
24	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.818.000	24	A	9.326.000							72.859					9.398.859	545.500	102.300	68.200	86.800	55.000			857.800	8.541.059	
25	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.026.000												9.026.000	494.800	92.800	61.900	83.800	55.000			788.300	8.237.700	
3	**16**	**Tổ y tế**			**580**		**136.897.202**	**45**	**9.183.000**	**76**	**16.175.883**	**2**	**900.000**	**670.792**		**1.500.000**			**165.326.880**	**10.700.000**	**2.007.200**	**1.338.300**	**1.513.000**	**1.375.000**			**16.933.500**	**148.393.380**	
26	HL-01221	Vũ Văn Chung	Nhân viên y tế	6.184.000	27	A	6.324.621	2	382.000										6.706.621	494.800	92.800	61.900	60.600	55.000			765.100	5.941.521	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	PC HĐCĐ	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2020	Phí ở chung cư			
27	HL-01801	Hoàng Thế Lương	Nhân viên y tế	6.184.000	27	A	10.174.782	2	676.000										10.850.782	494.800	92.800	61.900	102.000	55.000			806.500	10.044.282	
28	HL-04085	Nguyễn Thị Thu Hà	Nhân viên y tế	5.609.000		A				8	1.725.846					600.000			2.325.846				23.300	55.000			78.300	2.247.546	
29	HL-04004	Đỗ Lan Hương	Nhân viên y tế	5.621.000	20	A	4.259.004	1	191.000	7	1.513.346			39.928					6.003.278	449.700	84.400	56.300	54.100	55.000			699.500	5.303.778	
30	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	Nhân viên y tế	6.818.000	27	A	5.749.655	2	382.000					39.928					6.171.583	545.500	102.300	68.200	54.600	55.000			825.600	5.345.983	
31	HL-02062	Trần Phương Hoa	Nhân viên y tế	5.609.000	16	A	3.407.203	2	382.000	11	2.373.038			26.619					6.188.860	448.800	84.200	56.100	56.000	55.000			700.100	5.488.760	
32	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	Nhân viên y tế	5.609.000	22	A	4.684.904	2	382.000	5	1.078.654			39.928					6.185.486	448.800	84.200	56.100	56.000	55.000			700.100	5.485.386	
33	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	Nhân viên y tế	5.098.000	27	A	5.749.655	2	382.000					39.928					6.171.583	407.900	76.500	51.000	56.400	55.000			646.800	5.524.783	
34	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	Nhân viên y tế	6.818.000	17	A	3.982.169	1	191.000	10	2.622.308					900.000			7.695.477	545.500	102.300	68.200	69.800	55.000			840.800	6.854.677	
35	HL-02101	Trần Hải Yến	Nhân viên y tế	5.621.000	27	A	5.749.655	2	382.000			1	600.000	39.928					6.771.583	449.700	84.400	56.300	61.800	55.000			707.200	6.064.383	
36	HL-06160	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nhân viên y tế	5.098.000	27	A	5.749.655	2	382.000					39.928					6.171.583	407.900	76.500	51.000	56.400	55.000			646.800	5.524.783	
37	HL-05061	Ngô Thị Hoa	Y tế công trường	5.098.000	20	A	4.259.004	2	382.000	7	1.372.538			39.928					6.053.470	407.900	76.500	51.000	55.200	55.000			645.600	5.407.870	
38	HL-04005	Phạm Thị Tươi	Y tế công trường	5.621.000	27	A	6.324.621	2	382.000					43.921					6.750.542	449.700	84.400	56.300	61.600	55.000			707.000	6.043.542	
39	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	Y tế công trường	5.609.000	27	A	5.749.655	2	382.000					39.928					6.171.583	448.800	84.200	56.100	55.800	55.000			699.900	5.471.683	
40	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	Y tế công trường	6.197.000	27	A	6.324.621	2	382.000					43.921					6.750.542	495.800	93.000	62.000	61.000	55.000			766.800	5.983.742	
41	HL-01590	Từ Trung Thùy	Y tế công trường	5.098.000	27	A	5.749.655	2	382.000										6.131.655	407.900	76.500	51.000	56.000	55.000			646.400	5.485.255	
42	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	Y tế công trường	5.098.000	20	A	4.684.904	2	382.000	7	1.372.538								6.439.442	407.900	76.500	51.000	59.000	55.000			649.400	5.790.042	
43	HL-01915	Ngô Duy Phê	Y tế công trường	5.621.000	27	A	10.174.782	2	676.000										10.850.782	449.700	84.400	56.300	102.600	55.000			748.000	10.102.782	
44	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	Y tế công trường	5.621.000	27	A	5.749.655	2	382.000					39.928					6.171.583	449.700	84.400	56.300	55.800	55.000			701.200	5.470.383	
45	HL-02032	Vũ Thị Tâm	Y tế công trường	5.621.000	27	A	6.324.621	2	382.000					43.921					6.750.542	449.700	84.400	56.300	61.600	55.000			707.000	6.043.542	
46	HL-03129	Lê Ngọc Anh	Y tế công trường	5.098.000	27	A	6.324.621	2	382.000					43.921					6.750.542	407.900	76.500	51.000	62.200	55.000			652.600	6.097.942	
47	HL-03379	Bùi Văn Lượng	Y tế công trường	5.098.000	27	A	6.324.621	2	382.000										6.706.621	407.900	76.500	51.000	61.700	55.000			652.100	6.054.521	
48	HL-02172	Vũ Thị Nhung	Y tế công trường	5.098.000	19	A	4.046.054	1	191.000	8	1.568.615			39.928					5.845.597	407.900	76.500	51.000	53.100	55.000			643.500	5.202.097	
49	HL-02663	Vũ Thị Phương	Y tế công trường	5.098.000	14	A	3.279.433	2	382.000	13	2.549.000			29.281					6.239.714	407.900	76.500	51.000	57.000	55.000			647.400	5.592.314	
50	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	Y tế công trường	5.098.000	27	A	5.749.655	2	382.000			1	300.000	39.928					6.471.583	407.900	76.500	51.000	59.400	55.000			649.800	5.821.783	
Tổng cộng					**1.224**		**404.001.000**	**54**	**13.349.000**	**82**	**17.749.268**	**4**	**2.412.000**	**1.193.826**	**960.000**	**6.000.000**	**0,30**	**480.000**	**446.145.097**	**25.630.800**	**4.807.500**	**3.205.500**	**4.108.400**	**2.750.000**	**3.489.977**	**243.000**	**44.235.177**	**401.909.920**	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 4 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng